Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3889/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 143/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 736/TTr-SXD ngày 30 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá cụ thể dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thẩm định, cơ sở pháp lý, nội dung trình phê duyệt, tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, số liệu xây dựng đơn giá và việc giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc áp dụng đơn giá ban hành tại Quyết định này;

- Trong quá trình thực hiện, khi các yếu tố hình thành đơn giá thay đổi, chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đơn giá ban hành tại Quyết định này làm cơ sở cho công tác đặt hàng hoặc đấu thầu; lập dự toán, xác định giá gói thầu và dự toán kinh phí trợ giá xe buýt từ ngân sách tỉnh. Giá trúng thầu, giá hợp đồng, việc thanh toán, quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ngân sách nhà nước và nội dung hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ngành; Trưởng Thuế tỉnh Phú Thọ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VIII và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

BẢNG 1: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng đối với xe hoạt động dưới 5 năm)

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả			
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Xe buýt điện lớn
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ *(B=1+2+3+4+5)***	**đồng/km**	**15.997**	**13.070**	**10.642**	**17.542**
1	**Chi phí vật tư trực tiếp *(1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)***	**đồng/km**	**8.881**	**7.003**	**4.902**	**5.584**
1.1	*Chi phí tiêu hao nhiên liệu/năng lượng*	đồng/km	6.840	5.400	3.720	1.074
1.2	*Chi phí vật liệu bôi trơn*	đồng/km	261	206	129	41
1.3	*Chi phí lốp, ắc quy*	đồng/km	518	521	300	518
1.4	*Chi phí vật tư bảo dưỡng thường xuyên*	đồng/km	105	105	66	248
1.5	*Chi phí sửa chữa lớn*	đồng/km	1.157	771	687	3.703
2	**Chi phí nhân công trực tiếp *(2=2.1+2.2+2.3)***	**đồng/km**	**5.284**	**4.829**	**4.638**	**5.500**
2.1	*Chi phí tiền lương lái xe và nhân viên phục vụ trên xe*	đồng/km	4.027	3.686	3.558	4.027
2.2	*Chi phí khác theo lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)*	đồng/km	1.061	989	962	1.061
2.3	*Chi phí nhân công bảo dưỡng thường xuyên*	đồng/km	196	154	118	412
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	**đồng/km**	**1.653**	**1.102**	**981**	**5.290**
4	**Chi phí sản xuất chung *(4=4.1)***	**đồng/km**	**145**	**102**	**87**	**436**
4.1	*Chi phí quản lý phân xưởng*	đồng/km	145	102	87	436
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên) *(5=5.1+5.2+5.3+5.4)***	**đồng/km**	**34**	**34**	**34**	**732**
5.1	*Chi phí trạm sạc*	đồng/km				698

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả			
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Xe buýt điện lớn
5.2	*Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự*	đồng/km	14	14	14	14
5.3	*Phí sử dụng đường bộ*	đồng/km	16	16	16	16
5.4	*Chi phí kiểm định*	đồng/km	4	4	4	4
6	**Chi phí bán hàng (nếu có)**	**đồng/km**				
7	**Chi phí quản lý**	**đồng/km**	**1.133**	**947**	**763**	**887**
8	**Chi phí tài chính (nếu có)**	**đồng/km**				
9	**Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ**	**đồng/km**	**17.130**	**14.017**	**11.405**	**18.429**
10	**Lợi nhuận dự kiến**	**đồng/km**	**702**	**575**	**468**	**756**
11	**Giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**	**đồng/km**	**17.832**	**14.592**	**11.873**	**19.185**

BẢNG 2: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng đối với xe hoạt động từ năm thứ 5 trở đi)

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả			
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Xe buýt điện lớn
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ *(B=1+2+3+4+5)***	**đồng/km**	**16.339**	**13.340**	**10.828**	**17.600**
1	**Chi phí vật tư trực tiếp *(1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)***	**đồng/km**	**9.223**	**7.273**	**5.088**	**5.638**
1.1	*Chi phí tiêu hao nhiên liệu/năng lượng*	đồng/km	7.182	5.670	3.906	1.128
1.2	*Chi phí vật liệu bôi trơn*	đồng/km	261	206	129	41
1.3	*Chi phí lốp, ắc quy*	đồng/km	518	521	300	518
1.4	*Chi phí vật tư bảo dưỡng thường xuyên*	đồng/km	105	105	66	248
1.5	*Chi phí sửa chữa lớn*	đồng/km	1.157	771	687	3.703
2	**Chi phí nhân công trực tiếp *(2=2.1+2.2+2.3)***	**đồng/km**	**5.284**	**4.829**	**4.638**	**5.500**
2.1	*Chi phí tiền lương lái xe và nhân viên phục vụ trên xe*	đồng/km	4.027	3.686	3.558	4.027
2.2	*Chi phí khác theo lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)*	đồng/km	1.061	989	962	1.061

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả			
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Xe buýt điện lớn
2.3	*Chi phí nhân công bảo dưỡng thường xuyên*	đồng/km	196	154	118	412
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	**đồng/km**	**1.653**	**1.102**	**981**	**5.290**
4	**Chi phí sản xuất chung *(4=4.1)***	**đồng/km**	**145**	**102**	**87**	**436**
4.1	*Chi phí quản lý phân xưởng*	đồng/km	145	102	87	436
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên) *(5=5.1+5.2+5.3+5.4)***	**đồng/km**	**34**	**34**	**34**	**736**
5.1	*Chi phí trạm sạc*	đồng/km				702
5.2	*Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự*	đồng/km	14	14	14	14
5.3	*Phí sử dụng đường bộ*	đồng/km	16	16	16	16
5.4	*Chi phí kiểm định*	đồng/km	4	4	4	4
6	**Chi phí bán hàng (nếu có)**	**đồng/km**				
7	**Chi phí quản lý**	**đồng/km**	**1.161**	**968**	**778**	**891**
8	**Chi phí tài chính (nếu có)**	**đồng/km**				
9	**Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ**	**đồng/km**	**17.500**	**14.308**	**11.606**	**18.491**
10	**Lợi nhuận dự kiến**	**đồng/km**	**718**	**587**	**476**	**758**
11	**Giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**	**đồng/km**	**18.218**	**14.894**	**12.082**	**19.249**

Ghi chú: *Giá bán điện được xác định theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện.*